

Bản án số: 208/2020/DS-ST

Ngày 30-11-2020

V/v đòi tài sản cho ở nhờ

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ LÁCH, TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Tuyền.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Văn Đơn.

Ông Đoàn Minh Tư.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hoài - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Tuyết - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 11 năm 2020, tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 41/2020/TLST- DS ngày 11 tháng 5 năm 2020 về việc: “Đòi tài sản cho ở nhờ” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 116/2020/QĐXXST-DS, ngày 16 tháng 11 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phạm Thị H - Sinh năm: 1959; địa chỉ: 509/63 ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (bà Phạm Thị H): Ông Nguyễn Văn Đ - Sinh năm: 1977; địa chỉ: 257/4 ấp T, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre (theo văn bản ủy quyền ngày 25/5/2020).

2. Bị đơn:

2.1/ Ông Phạm Văn M - Sinh năm: 1963;

2.2/ Bà Huỳnh Thị Kim H - Sinh năm: 1974;

Cùng địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn (bà Huỳnh Thị Kim H): Ông Phạm Văn M - Sinh năm: 1963; địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre (theo văn bản ủy quyền ngày 25/5/2020).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn (ông Phạm Văn M): Ông Sử Văn N - Sinh năm: 1954; địa chỉ: ấp D, xã E, huyện C, tỉnh Bến Tre.

(Ông Đ, ông M, ông N có mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 16/3/2020, văn bản trình bày ý kiến, các biên bản hòa giải, biên bản phiên họp và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn (bà Phạm Thị H) và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (ông Nguyễn Văn Đ) trình bày:

Bà Phạm Thị H được quyền sử dụng phần đất có diện tích là 582,9m² thuộc thửa đất số 383, tờ bản đồ số 11, tọa lạc: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre (do Sở Tài Nguyên tỉnh Bến Tre cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Nguồn gốc đất do bà H được hưởng thừa kế theo di chúc của cha mẹ chết để lại, được công nhận hợp pháp tại bản án dân sự sơ thẩm số: 155/2018/DS-ST ngày 13/11/2018 của TAND huyện Chợ Lách đã có hiệu lực pháp luật, phần đất của bà H liền kề với phần đất của vợ chồng ông M và bà H. Do hoàn cảnh kinh tế gia đình gặp khó khăn phải đi làm ăn xa, ở nhà vợ chồng ông Phạm Văn M tự ý vào phần đất bà H xây dựng nhà ở kiên cố không có sự đồng ý của bà H, khi bà H trở về thăm nhà thì mới biết ông M đã xây nhà kiên cố trên đất của bà, thời điểm vợ chồng ông M cất nhà trên phần đất của bà thì bà H chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vì khi bà H biết ông M xây nhà trên đất của bà thì căn nhà đã xây dựng xong nên bà H không thể nhờ chính quyền địa phương ngăn cản việc xây dựng.

Do nhà của bà H và ông M liền kề với nhau, mâu thuẫn thường xuyên xảy ra nên bà H yêu cầu ông M và bà H phải trả lại cho bà H phần đất có diện tích là 80m² thuộc thửa đất 383, tờ bản đồ số 11, tọa lạc: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre; yêu cầu ông M phải di dời ra khỏi đất các tài sản có thể di dời được, riêng căn nhà đã xây dựng kiên cố không thể buộc tháo dỡ, di dời thì bà H yêu cầu được nhận căn nhà và sẽ bồi thường giá trị hiện tại của căn nhà cho vợ chồng ông M theo giá trị do Hội đồng định giá tài sản huyện Chợ Lách đã xác định. Cây trồng có trên đất tranh chấp là của bà H nên không đặt vấn đề bồi thường.

Tại đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 03/9/2020, bà H yêu cầu ông M và bà H phải trả lại cho bà H phần đất có diện tích được đo đạc thực tế là 172,4m² thuộc thửa đất 383, tờ bản đồ số 11, tọa lạc: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre. Hiện tại bà H đã bán căn nhà của mình để chuẩn bị tiền bồi thường cho ông M. Việc bà H bán căn nhà của mình là sau thời điểm Tòa án tiến hành xem xét thẩm định, đo đạc và định giá tài sản.

Đối với yêu cầu phản tố của ông M, bà H thì bà H không đồng ý, hiện tại ông M có một phần đất khác liền kề với thửa đất 383.

Tại văn bản trình bày ý kiến, các biên bản hòa giải, biên bản phiên họp, đơn yêu cầu phản tố và tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn và cũng là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn (bà Huỳnh Thị Kim H) là ông Phạm Văn M trình bày:

Ông Phạm Văn M thừa nhận vào năm 2013 ông có xây nhà tường kiên cố trên phần đất của bà Phạm Thị H thuộc thửa số 383, tờ bản đồ số 11, tọa lạc: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre, diện tích đất thuộc quyền sử dụng của bà H mà

vợ chồng ông đang sử dụng là 172,4m². Nguồn gốc thửa số 383 là đất của cha mẹ ông để lại, theo di chúc thì phần đất này là cha mẹ để cho bà H được thừa hưởng.

Khi ông cất nhà thì bà H chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đối với phần đất này, các chị em ruột trong gia đình đều đồng ý, bà H chấp nhận cho ông cất nhà và hứa sẽ làm giấy cho ông phần đất đang cất nhà, việc này chỉ là thỏa thuận bằng lời nói, không có lập văn bản. Thời điểm bà H có tranh chấp với ông T tại Tòa án thì giữa bà H và ông M không có tranh chấp với nhau, bà H đồng ý cho ông tiếp tục ở trên đất.

Nhưng đến khi bà H được Tòa án xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa số 383 thì bà H không cho ông M tiếp tục ở trên đất. Nay ông M không đồng ý di dời tài sản, giao nhà và trả lại cho bà H phần đất có diện tích 172,4m² thuộc thửa số 383, tờ bản đồ số 11, tọa lạc: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre. Ông M, bà H đồng ý bồi thường cho bà H giá trị đất theo kết quả định giá của hội đồng định giá xác định (1.000.000đồng/m² x 174,2m²), yêu cầu được quyền sử dụng phần đất tranh chấp.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn (ông Phạm Văn M) là ông Sử Văn N đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn, chấp nhận cho ông M và bà H được quyền sử dụng phần đất đang tranh chấp có diện tích 172,4m² thuộc thửa đất 383, tờ bản đồ số 11, tọa lạc: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre; ông M, bà H yêu cầu được xác lập quyền sử dụng đối với phần đất nêu trên. Ông M, bà H đồng ý bồi thường cho bà H giá trị quyền sử dụng của phần đất tranh chấp theo giá do Hội đồng định giá xác định.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về quan điểm giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu trả lại quyền sử dụng đất. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Phạm Văn M và bà Huỳnh Thị Kim H. Cụ thể:

Buộc ông Phạm Văn M, bà Huỳnh Thị Kim H trả lại giá trị quyền sử dụng đất cho bà Phạm Thị H đối với diện tích đất 172,4m², tương đương 172.400.000đồng. Ông M, bà H được quyền sử dụng diện tích đất 172,4m² thuộc một phần thửa đất số 383, tờ bản đồ số 11, tọa lạc: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà Phạm Thị H có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Phạm Văn M và bà Huỳnh Thị Kim H phải di dời nhà ra khỏi đất để trả lại phần đất tranh chấp hiện do bà H đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đây là vụ án “*Đòi tài sản cho ở nhờ*” được Tòa án xem xét giải quyết theo quy định tại Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 166 của Bộ luật dân sự. Bị đơn và phần đất tranh chấp đều có địa chỉ thuộc huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre nên Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre thụ lý, giải quyết là phù hợp với quy định tại các điều 35 và 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét về nguồn gốc đất: Các bên đương sự thống nhất đất đang tranh chấp có nguồn gốc của ông Phạm Văn D và bà Phạm Thị B là cha mẹ của bà H và ông M đã chết để lại, theo di chúc thì bà H là người được thừa hưởng phần này. Ông M cũng xác định rằng thời điểm ông M xây nhà trên đất thì bà H chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; trước khi ông xây nhà thì cha mẹ và các chị em ruột trong gia đình đều đồng ý. Bà H chấp nhận cho ông xây nhà và hứa sau khi nhận thừa kế xong sẽ làm giấy cho ông phần đất mà ông đã xây nhà, việc này chỉ là thỏa thuận bằng lời nói, không có lập văn bản. Thời điểm bà H có tranh chấp với ông T tại Tòa án thì giữa bà H và ông M không có tranh chấp với nhau, bà H đồng ý cho ông tiếp tục ở trên đất, không tranh chấp hay yêu cầu di dời. Do vậy ông M không đồng ý trả lại đất cho bà H.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Nguyên đơn cho rằng bà được hưởng thừa kế theo di chúc của cha mẹ chết để lại phần đất có diện tích là 582,9m² thuộc thửa đất số 383, tờ bản đồ số 11, tọa lạc: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre; tại bản án dân sự sơ thẩm số: 155/2018/DS-ST ngày 13/11/2018 của TAND huyện Chợ Lách đã xác định bà H được quyền sử dụng thửa đất 213 (nay là thửa 383), bà H đã được Sở Tài nguyên tỉnh Bến Tre cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và ông M, bà H cũng thừa nhận phần đất tranh chấp là của bà H. Do phần đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà H nên việc bà H yêu cầu ông M, bà H trả lại đất cho bà là có căn cứ.

[4] Xét yêu cầu phản tố của ông M, bà H về việc yêu cầu được quyền sử dụng của đối với phần đất đang tranh chấp (172,4m² thuộc số 383, tờ bản đồ số 11, tọa lạc: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre), Hội đồng xét xử thấy rằng: Trước khi bà H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (năm 2019) thì ông M đã tiến hành xây dựng nhà trên đất (năm 2013), bà H biết nhưng không phản đối và không tranh chấp gì về việc này. Theo kết quả xác minh tại các hộ lân cận với bà H, ông M tại địa phương cũng cho thấy quá trình ông M xây dựng nhà là công khai, được sự đồng ý của anh chị em trong gia đình mà trong đó có bà H, bà H không phản đối và cũng không có tranh chấp gì với ông M. Mặt khác, vào năm 2018 khi bà H tranh chấp về quyền thừa kế tài sản với ông Phạm Văn T, quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách thì bà H không có tranh chấp gì với ông M, không yêu cầu ông M và bà H trả lại đất mà thể hiện ý kiến là đồng ý giữ nguyên hiện trạng, không có tranh chấp hay yêu cầu di dời.

[5] Hiện nay trên phần đất tranh chấp ông M, bà H đã xây dựng nhà tường kiên cố, không thể tháo dỡ, di dời được; đồng thời căn nhà mà ông M, bà H xây dựng có giá trị lớn. Mặc dù ông M, bà H còn có một phần đất khác liền kề với thửa đất 383 của bà H nhưng nếu buộc trả lại đất và giao nhà cho bà H thì sẽ gây thiệt hại lớn về kinh tế, ảnh hưởng đến cuộc sống của ông M, bà H. Vì vậy, Hội đồng xét xử nhận thấy cần tạo điều kiện cho ông M, bà H được tiếp tục quản lý sử dụng đất để ổn định cuộc sống và buộc ông M, bà H phải trả lại cho bà H giá trị quyền sử dụng của phần đất tranh chấp và giá trị cây trồng có trên đất là phù hợp.

[6] Đối với phần diện tích diện tích đan bê tông $4,4m^2$ do ông M, bà H xây dựng trên đất của bà H nhưng nằm ngoài phần tranh chấp, bà H không yêu cầu giải quyết đối với công trình này nên không xem xét.

Theo kết quả định giá tài sản ngày 30/6/2020 của Hội đồng định giá tài sản huyện Chợ Lách thì phần đất tranh chấp có giá là $1.000.000\text{đồng}/m^2$, nên ông M, bà H phải có nghĩa vụ trả lại giá trị quyền sử dụng đất cho bà H là $172,4m^2 \times 1.000.000\text{đồng}/m^2 = 172.400.000\text{đồng}$.

Cây trồng có trên đất gồm: 01 cây dừa loại 1 có giá là $1.500.000\text{đồng}$, 01 cây khế loại 1 có giá là 150.000đồng , 01 cây vú sữa loại 1 có giá là 800.000đồng . Tổng giá trị cây trồng là $2.450.000\text{đồng}$.

[7] Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[8] Về phát biểu và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên được xem xét chấp nhận.

[9] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn có trách nhiệm bồi thường cho nguyên đơn số tiền $172.400.000\text{đồng} + 2.450.000\text{đồng} = 174.850.000\text{đồng}$ nên phải chịu án phí có giá ngạch là $8.742.500\text{đồng}$ ($174.850.000\text{đồng} \times 5\%$).

[10] Về chi phí tố tụng: Ông Phạm Văn M và bà Huỳnh Thị Kim H có nghĩa vụ liên đới chịu toàn bộ chi phí tố tụng là $2.058.000\text{đ}$ (hai triệu không trăm năm mươi tám ngàn đồng). Do bà H đã nộp số tiền này nên ông M, bà H có nghĩa vụ hoàn trả số tiền này lại cho bà H toàn bộ số tiền này.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 5, 147, 271, 273, 278, 280 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 164, 166 của Bộ luật dân sự; Điều 166 của Luật đất đai; Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 12, 26, 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/. Buộc ông Phạm Văn M và bà Huỳnh Thị Kim H có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho bà Phạm Thị H giá trị quyền sử dụng phần đất có diện tích 172,4m², thuộc một phần thửa 383, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre với số tiền là 174.850.000đ (một trăm bảy mươi bốn triệu tám trăm năm mươi ngàn đồng) và giá trị cây trồng là 2.450.000đ (hai triệu bốn trăm năm mươi ngàn đồng); tổng cộng là 174.850.000đ (một trăm bảy mươi bốn triệu tám trăm năm mươi ngàn đồng).

2/. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Phạm Văn M và bà Huỳnh Thị Kim H đối với bà Phạm Thị H. Ông Phạm Văn M và bà Huỳnh Thị Kim H được trọn quyền sử dụng phần đất diện tích 172,4m² thuộc một phần thửa đất số 383, tờ bản đồ số 11, tọa lạc: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre và trọn quyền sở hữu toàn bộ cây trồng, tài sản trên đất. Phần đất có tứ cận nằm trọn trong thửa đất thửa đất số 383, tờ bản đồ số 11 (Có họa đồ kèm theo).

3/. Ông Phạm Văn M và bà Huỳnh Thị Kim H được quyền đăng ký xác lập quyền sử dụng đôi phần đất có diện tích 172,4m² thuộc một phần thửa đất số 383, tờ bản đồ số 11, tọa lạc: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre.

4/. Kiến nghị Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre thu hồi diện tích 172,4m² thuộc một phần thửa đất số 383, tờ bản đồ số 11, xã Hòa Nghĩa, huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre trong tổng diện tích đất 582,9m² đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 08768 (số vào sổ) cho bà Phạm Thị H vào ngày 28/6/2019 để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Phạm Văn M và bà Huỳnh Thị Kim H.

5/. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Phạm Văn M và bà Huỳnh Thị Kim H có nghĩa vụ liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 8.742.500đ (tám triệu bảy trăm bốn mươi hai ngàn năm trăm đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 001710 ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre; ông Phạm Văn M và bà Huỳnh Thị Kim H còn phải liên đới tiếp tục nộp 8.442.500đ (tám triệu bốn trăm bốn mươi hai ngàn năm trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

6/. Về chi phí tố tụng: Ông Phạm Văn M, bà Huỳnh Thị Kim H phải có trách nhiệm liên đới hoàn trả cho bà Phạm Thị H số tiền là 2.058.000đ (hai triệu không trăm năm mươi tám ngàn đồng).

7/. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

8/. Về quyền kháng cáo, kháng nghị đối với bản án: Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre có

quyền kháng nghị bản án này trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án; Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre có quyền kháng nghị bản án này trong thời hạn 01 (một) tháng kể từ ngày tuyên án sơ thẩm để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre giải quyết lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

9/. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự ^(01 bản);
- VKSND huyện Chợ Lách ^(01 bản);
- Chi cục T.H.A.D.S huyện C ^(01 bản);
- Phòng KTNV-T.H.A TAND tỉnh Bến Tre ^(01 bản);
- Lưu: Hồ sơ vụ án^(01 bản), Vp^(01 bản), Bp^(01 bản).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Ngọc Tuyền

Số: 02/2020/QĐ-SCBSBA

Chợ Lách, ngày 10 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
SỬA CHỮA, BỔ SUNG BẢN ÁN SƠ THẨM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ LÁCH, TỈNH BẾN TRE

Xét cần sửa chữa bản án do nhầm lẫn về số liệu trong bản án số 208/2020/DSST ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Toà án nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre đã giải quyết sơ thẩm vụ án dân sự về việc: “Đòi tài sản cho ở nhờ”, giữa:

Nguyên đơn: Bà Phạm Thị H - Sinh năm: 1959; địa chỉ: 509/63 ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (bà Phạm Thị H): Ông Nguyễn Văn Đ - Sinh năm: 1977; địa chỉ: 257/4 ấp T, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre (theo văn bản ủy quyền ngày 25/5/2020).

Bị đơn:

Ông Phạm Văn M - Sinh năm: 1963;

Bà Huỳnh Thị Kim H - Sinh năm: 1974;

Cùng địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn (bà Huỳnh Thị Kim H): Ông Phạm Văn M - Sinh năm: 1963; địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre (theo văn bản ủy quyền ngày 25/5/2020).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn (ông Phạm Văn M): Ông Sử Văn N - Sinh năm: 1954; địa chỉ: ấp D, xã E, huyện C, tỉnh Bến Tre.

QUYẾT ĐỊNH:

Sửa chữa bản án số: 208/2020/DSST ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Toà án nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre như sau:

Tại dòng thứ 13, 14 từ trên xuống, trang 6 của bản án đã ghi: “... số tiền là 174.850.000đ (một trăm bảy mươi bốn triệu tám trăm năm mươi ngàn đồng)...”.

Nay sửa chữa như sau: “... số tiền là 172.400.000đ (một trăm bảy mươi hai triệu bốn trăm ngàn đồng)...”.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Cơ quan, tổ chức khởi kiện (nếu có);
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Cơ quan thi hành án cùng cấp;
- Lưu hồ sơ tại Tòa án.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã Ký)

Nguyễn Thị Ngọc Tuyền